CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K
THANG LONG T.D.K AUDITING AND VALUATION CO.,LTD

BẢN SAO

ĐÃ THU LỆ PHÍ

CHI NHÁNH MIỀN NAM: C14, Quang Trung, P. 11, Q. Gò Vấp, TPHCM
Tel: 028 - 3589 7462 - 3589 7463 - 2216 4309 **Fax:** 028-35897464
Email: kiemtoantdk@gmail.com - thanglongtdks@gmail.com
Web: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH HẬU GIANG

MST: 1 8 0 0 5 4 5 5 2 6



MỤC LỤC

		Trang
1.	**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**	1 - 2
2.	**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**	3 - 4
3.	**CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**	
	- Bảng cân đối tài khoản niên độ hiện tại kết thúc vào ngày 31/12/2017	5 - 7
	- Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng năm 2017	8 - 12
	- Báo cáo thu - chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh	13 - 14
	- Báo cáo tình hình tăng giảm tài sản cố định năm 2017	15
	- Thuyết minh các Báo cáo tài chính của niên độ hiện tại kết thúc vào ngày 31/12/2017	16 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc trình bày báo cáo này kết hợp với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của **Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn tỉnh Hậu Giang** (sau đây gọi tắt là "Trung tâm") kết thúc vào ngày 31/12/2017.

1. Thành viên Ban Giám Đốc

Các thành viên Ban Giám Đốc Trung tâm đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

1.	Ông:	Nguyễn Văn Lòng	Giám Đốc
2.	Ông:	Lê Kỳ Hội	Phó Giám Đốc
3.	Ông:	Lý Hạnh Phúc	Kế toán trưởng

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động của Trung tâm: Ấp 2 Thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang.

3. Đặc điểm và tình hình hoạt động

- **Loại hình doanh nghiệp:** Trung tâm là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Hậu Giang.
- **Nhiệm vụ của Trung tâm:**
  - Tham mưu cho Giám đốc Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang xây dựng chương trình, kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm, các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.
  - Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có lien quan để ứng dụng các công nghệ mới trong lĩnh vực xử lý nước sạch phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt cho người dân nông thôn.
  - Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản của Trung tâm theo quy định. Thực hiện chế độ tiền lương, bảo hiểm, đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật và cử viên chức, nhân viên lao động đi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ.
  - Tham gia thực hiện, quản lý và sử dụng vốn đầu tư các chương trình, dự án cung cấp Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn do tỉnh bố trí và các tổ chức Quốc tế viện trợ. Đồng thời tổ chức tiếp nhận quản lý vật tư, thiết bị và vốn được phân bổ theo các chương trình, dự án đúng quy định.
  - Thực hiện công tác thong tin báo cáo, định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các đơn vị khác có liên quan.
  - Ngoài việc thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án Nhà nước giao, Trung tâm được thực hiện công tác: Thi công, lắp đặt đường ống phụ tải, nhánh rẻ, đồng hồ nước cho các hộ dân và các tổ chức sử dụng nước; thi công các công trình cấp nước và các công trình vệ sinh nông thôn cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu, trên cơ sở tận dụng nguồn nhân lực tại Trung tâm hoặc phối hợp với đơn vị ngoài nhưng đảm bảo không ảnh hưởng đến nhiệm vụ được Nhà nước giao.
  - Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan cấp trên.
- **Tài khoản KBNN:**
  - TK VND số 7000201008192 tại Ngân hàng NN & PTNT Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang.
  - TK VND số 7000201008186 tại Ngân hàng NN & PTNT Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang.

4. **Các thông tin khác**

4.1. Tài sản lưu động

Trước khi các báo cáo tài chính của Trung tâm được lập, Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Trung tâm đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc 31/12/2017.

4.2. Không có trường hợp nào dẫn đến các số liệu gây hiểu nhầm.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quyết định 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 nhằm phản ánh tình hình hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm.

4.3. Các nghiệp vụ trọng yếu và bất thường.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các hoạt động của Trung tâm năm 2017 được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

4.4. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

5. **Kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long – T.D.K (Chi nhánh miền Nam) được xét chọn thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của **Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn tỉnh Hậu Giang** cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.

6. **Báo cáo của Ban Giám Đốc**

Theo chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu, đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình thu chi hoạt động sự nghiệp và kết quả hoạt động kinh doanh của **Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn tỉnh Hậu Giang** cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 901 quyển số 01-SCT/BS
Ngày 24 tháng 07 năm 2018
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG V

Lê Văn Út

Ngày 27 tháng 06 năm 2018

Thay mặt Ban Giám Đốc

Giám Đốc

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

NGUYỄN VĂN LÒNG

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
CHI NHÁNH MIỀN NAM
THANG LONG – T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)
Office: C14. Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3589 7462/ 63 - (84.28) 2216 4309 Fax: (84.28) 3589 7464
Email: kiemtoantdk@gmail.com Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số : 03318/TDK-KT

Ngày 27 tháng 06 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính niên độ 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của **Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thônTỉnh Hậu Giang**

Kính gởi: **Các thành viên Ban Giám đốc.**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính niên độ 2017 của **Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Tỉnh Hậu Giang** (dưới đây gọi tắt là Trung tâm) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Bảng cân đối tài khoản, Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng, Báo cáo thu - chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh, Báo cáo tình hình tăng giảm tài sản cố định và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, được trình bày từ trang 5 đến trang 19 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám Đốc Trung tâm chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trung tâm theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trung tâm có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do có gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của

Trung tâm liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trung tâm . Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày kết thúc năm tài chính do đó chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và thu thập đầy đủ thư xác nhận công nợ của đơn vị. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2017. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Trung tâm cung cấp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng trên, xét trên phương diện trọng yếu các báo cáo tài chính đính kèm theo đây của **Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Tỉnh Hậu Giang**, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trung tâm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

NGUYỄN VÕ HƯNG THỊNH
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2826-2015-045-1

NGUYỄN VĂN DỤNG
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Nam
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0346-2018-045-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long – T.D.K

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NĂM 2017

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền Mặt	389,279,212	-	23,686,552,699	23,396,032,964	679,798,947	-
1111	Tiền Mặt-Việt Nam Đ	389,279,212	-	23,686,552,699	23,396,032,964	679,798,947	-
112	Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc	465,675,440		15,159,719,640	14,988,652,088	636,742,992	-
1121A	Tiền gửi kho bạc	346,371,915	-	13,699,407,136	14,020,121,556	25,657,495	-
1121B	Tiền gửi ngân hàng	119,303,525	-	1,460,312,504	968,530,532	611,085,497	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	2,295,828,149		3,510,094,429	3,651,086,572	2,154,836,006	
211	TSCĐ Hữu hình	223,456,404,029		36,253,795,000	8,902,543,952	250,807,655,077	
2112	Máy móc thiết bị	284,040,000	-	124,910,000	-	408,950,000	-
2113	Phương tiện vận tải truyền dẫn	119,150,000	-	-		119,150,000	-
2118	Tài sản cố định khác	223,053,214,029		36,128,885,000	8,902,543,952	250,279,555,077	-
214	Hao mòn TSCĐ		104,061,262,468	8,902,543,952	21,150,727,904	-	116,309,446,420
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	104,061,262,468	8,902,543,952	21,150,727,904	-	116,309,446,420
241	XDCB dở dang	5,110,139,226	-	-	5,110,139,226	-	-
2412	Xây dựng cơ bản	5,110,139,226	-	-	5,110,139,226	-	-
311	Các khoản khải thu	3,093,205,056	-	20,963,622,860	21,220,798,745	2,836,029,171	-
3111	Phải thu của khách hàng	2,998,119,075	-	19,967,579,556	20,156,664,948	2,809,033,683	-
3113	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	969,358,103	964,923,327	4,434,776	-
31131	*Thuế GTGT được khấu trừ của HH. DV*			*969,358,103*	*964,923,327*	4,434,776	-
3118	Phải thu khác	95,085,981	-	26,685,201	99,210,470	22,560,712	-
312	Tạm ứng	241,442,500		1,777,724,422	1,962,837,574	56,329,348	-
331	Các khoản phải trả	-	3,658,358,028	7,332,344,910	8,213,920,962	-	4,539,934,080
3311	Phải trả cho người bán	-	382,260,000	4,735,613,163	4,904,217,643	-	550,864,480
3318	Phải trả phải nộp khác	-	3,276,098,028	2,596,731,747	3,309,703,319	-	3,989,069,600
332	Các khoản phải nộp theo lương	-	-	1,121,624,715	1,121,624,715	-	-
3321	Bảo hiểm xã hội	-	-	855,895,464	855,895,464	-	-
3322	Bảo hiểm y tế.	-	-	141,835,126	141,835,126	-	-

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3323	Kinh phí công đoàn	-	-	62,512,278	62,512,278	-	-
3324	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	61,381,847	61,381,847	-	-
333	**Các khoản phải nộp nhà nước**	-	**264,327,703**	**2,080,450,710**	**2,076,756,258**	-	**260,633,251**
3331	Thuế GTGT Phải nộp	-	115,869,221	1,269,158,965	1,153,289,744	-	-
33311	*Thuế GTGT đầu ra*		*115,869,221*	*1,269,158,965*	*1,153,289,744*	-	-
3332	Phí, lệ phí		*8,525,280*	294,364,401	339,141,626	-	53,302,505
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		110,090,882	110,131,984	168,118,948	-	168,077,846
3337	Thuế khác: thuế nước ngầm, thuế nước mặt, thuế khác	-	29,842,320	406,795,360	416,205,940	-	39,252,900
	Thuế nước ngầm		*27,531,600*	*359,280,600*	*366,891,800*	-	35,142,800
	Thuế nước mặt		*2,310,720*	*46,514,760*	*48,314,140*	-	4,110,100
	Các loại thuế khác		-	*1,000,000*	*1,000,000*	-	-
334	**Phải trả công chức ,viên chức**	-	**705,011,426**	**3,151,423,808**	**3,128,591,400**	-	**682,179,018**
3341	Phải trả công chức ,viên chức		705,011,426	3,151,423,808	3,128,591,400	-	682,179,018
421	**Chênh lệch thu chi chưa xử lý**	-	-	**1,681,189,478**	**1,681,189,478**		-
4212	Chênh lệch thu chi hoạt động SX KD	-	-	1,681,189,478	1,681,189,478	-	-
431	**Các quỹ**	-	**1,176,860,667**	**1,661,551,690**	**644,208,490**	-	**159,517,467**
4311	Quỹ khen thưởng		2,738,672	300,806,400	311,520,300	-	13,452,572
4312	Quỹ phúc lợi		91,796,570	326,054,560	246,361,550	-	12,103,560
4313	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		8,126,888		7,735,866	-	15,862,754
4314	Qũy phát triển hoạt động sự nghiệp		1,074,198,537	1,034,690,730	78,590,774	-	118,098,581
461	**Nguồn kinh phí hoạt động**	-	**696,002,245**	-	**37,682,403**	-	**733,684,648**
4611	Nguồn KPSN năm trước		623,772,647	-		-	623,772,647
46111	Nguồn kinh phí thường xuyên		623,772,647	-		-	623,772,647
4612	Nguồn KPSN năm nay		72,229,598	-	37,682,403	-	109,912,001
46121	Nguồn kinh phí thường xuyên		72,229,598	-	37,682,403	-	109,912,001
46122	Nguồn kinh phí không thường xuyên					-	-
462	**Nguồn kinh phí dự án**		**49,431,268,514**	**59,618,024,226**	**30,620,877,000**		**20,434,121,288**
4621	Nguồn kinh phí NSNN cấp		49,431,268,514	59,618,024,226	30,620,877,000		20,434,121,288
466	Nguồn KP đã hình thành TSCĐ		119,395,141,561	21,150,727,904	36,253,795,000		134,498,208,657

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH HẬU GIANG

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Các khoản thu			377,121,769	377,121,769		
5111	Thu phí, lệ phí			377,121,769	377,121,769	-	-
531	Thu hoạt động SX,KD	-	-	21,606,178,295	21,606,178,295	-	-
5311	DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	21,606,178,295	21,606,178,295	-	-
631	Chi phí hoạt động sản xuất KD	-	-	19,926,781,301	19,926,781,301	-	-
6311	Chi phí nguyên vật liệu sử dụng	-	-	2,545,906,171	2,545,906,171	-	-
6313	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	2,661,772,938	2,661,772,938	-	-
6314	Chi phí sản xuất chung	-	-	8,822,650,166	8,822,650,166	-	-
	CP dịch vụ mua ngoài			8,542,718,166	8,542,718,166	-	-
	CP bằng tiền khác			279,932,000	279,932,000	-	-
6317	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5,896,452,026	5,896,452,026		
	CP nhân viên quản lý			4,005,800,859	4,005,800,859		
	CP dịch vụ mua ngoài			901,795,163	901,795,163		
	CP bằng tiền khác			988,856,004	988,856,004		
643	Chi phí trả trước	-	-	12,212,000	-	12,212,000	-
6431	Chi phí trả trước ngắn hạn	-		12,212,000	-	12,212,000	-
661	Chi hoạt động	44,336,259,000	-	35,731,016,226	59,633,153,938	20,434,121,288	-
	TỔNG CỘNG	279,388,232,612	279,388,232,612	285,704,700,034	285,704,700,034	277,617,724,829	277,617,724,829

Ngày 27 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG	LÝ HẠNH PHÚC	NGUYỄN VĂN LÒNG

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG NĂM 2017

PHẦN I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: VND

Số TT	Nguồn / Kinh phí chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**Kinh phí hoạt động**							
	Loại 430 khoản 432							
A	**Kinh phí hoạt động thường xuyên**							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01	-	-			-	-
2	**Kinh phí thực nhận kỳ này**	02	21,548,976,112	-	-	-	-	21,548,976,112
3	Lũy kế từ đầu năm	03	21,548,976,112	-	-	-	-	21,548,976,112
4	**Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (04= 01+02)**	04	21,548,976,112	-	-	-	-	21,548,976,112
5	Lũy kế từ đầu năm	05	21,548,976,112	-	-	-	-	21,548,976,112
6	**Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này**	06	19,867,786,634	-	-	-	-	19,867,786,634
7	Lũy kế từ đầu năm	07	19,867,786,634	-	-	-	-	19,867,786,634
8	Kinh phí giảm kỳ này	08						
9	Lũy kế từ đầu năm	09						
10	**Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang kỳ sau (10=04-06-08)**	10	1,681,189,478	-			-	1,681,189,478
III	**Kinh phí dự án, đề tài NCKH**							
	Loại 280 khoản 283							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	31	-					
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	32	30,620,877,000	30,620,877,000	30,620,877,000			
3	Lũy kế từ đầu năm	33	30,620,877,000	30,620,877,000	30,620,877,000			
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (34= 31+32)	34	30,620,877,000	30,620,877,000	30,620,877,000			
5	Lũy kế từ đầu năm	35	30,620,877,000	30,620,877,000	30,620,877,000			
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	36	30,620,877,000	30,620,877,000	30,620,877,000			
7	Lũy kế từ đầu năm	37	30,620,877,000	30,620,877,000	30,620,877,000			
8	Kinh phí giảm kỳ này	38						
9	Lũy kế từ đầu năm	39						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang kỳ sau (40=34-36-38) (chưa quyết toán chuyển kỳ sau)	40	-					

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH HẬU GIANG

PHẦN II. TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
								Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6
					I- CHI HOẠT ĐỘNG	100	**19,867,786,634**	-	-	-	-	**19,867,786,634**
					1- Chi thường xuyên	101	**19,867,786,634**	-	-	-	-	**19,867,786,634**
	280				Hoạt động bảo vệ môi trường		19,867,786,634	-	-	-	-	19,867,786,634
			1550		**Thuế tài nguyên**		**415,205,940**					**415,205,940**
				1599	Tài nguyên khoáng sản khác		415,205,940					415,205,940
			1800		**Thuế, phí, lệ phí**		**1,000,000**					**1,000,000**
				1804	Thuế, phí, lệ phí		1,000,000					1,000,000
			6000		**Tiền lương**		**3,218,223,771**	-	-	-	-	**3,218,223,771**
				6001	- Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		781,570,400	-				781,570,400
				6002	- Lương tập sự, công chức dự bị		72,434,175	-				72,434,175
				6003	- Lương hợp đồng dài hạn		2,364,219,196	-				2,364,219,196
			6050		**Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**		**2,613,422,938**	-	-			**2,613,422,938**
				6051	- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		2,613,422,938	-				2,613,422,938
			6100		**Phụ cấp lương**		**47,165,545**	-	-	-	-	**47,165,545**
				6106	- Phụ cấp thêm giờ		24,145,545	-				24,145,545
				6114	- Phụ cấp trực		23,020,000	-		-		23,020,000
			6300		**Các khoản đóng góp**		**740,411,543**	-	-	-	-	**740,411,543**
				6301	- Bảo hiểm xã hội		553,005,639	-				553,005,639
				6302	- Bảo hiểm y tế		94,320,222	-				94,320,222
				6303	- Kinh phí công đoàn		62,394,758	-				62,394,758
				6304	- Bảo hiểm thất nghiệp		30,690,924	-				30,690,924
			6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**		**208,420,000**	-	-	-	-	**208,420,000**
				6401	Tiền ăn		208,420,000					208,420,000
			6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**		**5,239,893,423**	-	-	-	-	**5,239,893,423**
				6501	- Chi thanh toán tiền điện		4,994,666,754	-				4,994,666,754
				6502	- Chi thanh toán tiền nước		5,398,566	-				5,398,566
				6503	- Thanh toán tiền nhiên liệu		239,828,103					239,828,103

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH HẬU GIANG

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
								Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6
			6550		**Vật tư văn phòng**		**141,217,363**	-	-	-	-	**141,217,363**
				6551	- Văn phòng phẩm		16.715.545	-				16.715.545
				6552	- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng		112.801.818	-				112.801.818
				6553	- Khoán văn phòng phẩm		11.700.000					11.700.000
			6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**		**104,144,547**	-	-	-	-	**104,144,547**
				6603	- Cước phí bưu chính		5.706.681	-				5.706.681
				6604	- Fax		248.541	-				248.541
				6612	- Sách, báo, tạp chí thư viện		5.159.200	-				5.159.200
				6617	- Cước phí Internet, phương tiện điện tử		8.925.869	-				8.925.869
				6618	- Khoán điện thoại		84.104.256	-				84.104.256
			6650		**Hội nghị**		**82,652,909**	-	-	-	-	**82,652,909**
				6651	- In, mua tài liệu		82.652.909	-				82.652.909
			6700		**Công tác phí**		**294,008,000**	-	-	-	-	**294,008,000**
				6701	- Tiền vé máy bay, tàu xe		83.943.000	-				83.943.000
				6702	- Phụ cấp công tác phí		74.280.000	-				74.280.000
				6703	- Tiền thuê phòng ngủ		5.890.000	-				5.890.000
				6704	- Khoán công tác phí		129.895.000	-				129.895.000
			6750		**Chi phí thuê mướn**		**75,018,500**	-	-	-	-	**75,018,500**
				6751	- Thuê phương tiện vận chuyển		9.990.000	-				9.990.000
				6799	- Chi phí thuê mướn khác		65.028.500	-		-		65.028.500
			6900		**Sửa chữa TX TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn**		**3,388,130,670**	-	-	-	-	**3,388,130,670**
				6902	- Ô tô con, ô tô tải		19.934.818	-				19.934.818
				6912	- Thiết bị tin học		28.313.000	-		-		28.313.000
				6913	- Máy photocopy		8.450.000	-				8.450.000
				6921	- Đường điện, cấp thoát nước		3.331.432.852	-				3.331.432.852
			7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**		**3,298,871,485**	-	-	-	-	**3,298,871,485**
				7001	- Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		2.537.669.571	-				2.537.669.571
				7049	- Chi phí khác		761.201.914	-		-		761.201.914
					2- Chi không thường xuyên	102						

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH HẬU GIANG

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
								Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6
					II- CHI THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG NHÀ NƯỚC	200						
					III- CHI DỰ ÁN	300	30,620,877,000	30,620,877,000	30,620,877,000			
					1- Chi quản lý dự án	301	30,620,877,000	30,620,877,000	30,620,877,000	-		
			9200		Chi chuẩn bị đầu tư		1,150,951,000	1,150,951,000	1,150,951,000			
				9201	Chi điều tra, khảo sát		363,741,000	363,741,000	363,741,000			
				9202	Chi lập dự án đầu tư		703,319,000	703,319,000	703,319,000			
				9203	Chi tổ chức thẩm định dự án		83,891,000	83,891,000	83,891,000			
			9250		**Chi bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư**		371,961,400	371,961,400	371,961,400			
				9251	Chi đền bù đất đai và các tài sản trên đất		371,961,400	371,961,400	371,961,400			
			9300		**Chi xây dựng**		21,398,685,600	21,398,685,600	21,398,685,600			
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		21,398,685,600	21,398,685,600	21,398,685,600			
			9350		**Chi thiết bị**		5,108,506,000	5,108,506,000	5,108,506,000			
				9351	Chi mua sắm thiết bị công nghệ		5,108,506,000	5,108,506,000	5,108,506,000			
			9400		**Chi phí khác**		2,590,773,000	2,590,773,000	2,590,773,000			
				9401	Chi phí quản lý dự án		504,692,000	504,692,000	504,692,000			
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		1,471,919,000	1,471,919,000	1,471,919,000			
				9404	Chi phí thẩm định và phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán		116,608,000	116,608,000	116,608,000			
				9449	Khác		497,554,000	497,554,000	497,554,000			
					2- Chi thực hiện dự án	302	-					

Ngày 27 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị / Giám Đốc
NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG	LÝ HẠNH PHÚC	NGUYỄN VĂN LÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM * SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN T. HẬU GIANG * TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó		
				Sản xuất, cung ứng dịch vụ		
				Hoạt động thường xuyên	Hoạt động SX, DV	Hoạt động khác
A	B	C	1	2	3	5
1	**Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang**	01	-	-		
2	**Thu trong kỳ**	02	**21,548,976,112**	-	**21,548,976,112**	-
	Lũy kế từ đầu năm	03	21,548,976,112	-	21,548,976,112	-
3	**Chi trong kỳ**	04	**19,867,786,634**	-	**19,867,786,634**	-
	Trong đó:					
	- Giá vốn hàng bán	05	-	-	-	
	- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý	06	19,867,786,634	-	19,867,786,634	-
	- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	07	-	-		
	Lũy kế từ đầu năm	08	19,867,786,634	-	19,867,786,634	-
4	**Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (09=01+02-04)**	09	**1,681,189,478**	-	**1,681,189,478**	-
	Lũy kế từ đầu năm	10	1,681,189,478	-	1,681,189,478	-
5	**Nộp NSNN kỳ này**	11	**168,118,948**	-	**168,118,948**	
	Lũy kế từ đầu năm	12	168,118,948	-	168,118,948	-

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó		
				Sản xuất, cung ứng dịch vụ		
				Hoạt động SX KD DV	Hoạt động sự nghiệp	CCTL
A	B	1	2	4	7	8
6	Nộp cấp trên kỳ này	13	-	-		
	Lũy kế từ đầu năm	14	-	-		
7	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này	15	-			
	Lũy kế từ đầu năm	16	-			
8	Trích lập các quỹ kỳ này	17	1,513,070,530	-	1,513,070,530	
	Lũy kế từ đầu năm	18	1,513,070,530	-	1,513,070,530	-
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (19=09-11-13-15-17)	19	-	-	-	-

Ngày 27 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG	LÝ HẠNH PHÚC	NGUYỄN VĂN LÒNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

STT	Loại TSCĐ Nhóm TSCĐ	ĐVT	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**TSCĐ hữu hình**			223,456,404,029		36,253,795,000		8,902,543,952		250,807,655,077
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc			-		-				-
1.2	Máy móc, thiết bị			284,040,000		124,910,000		-		408,950,000
1.3	Phương tiện vật tải, truyền dẫn			119,150,000		-				119,150,000
1.4	Thiết bị, dụng cụ quản lý			-		-				-
1.5	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm									-
1.6	TSCĐ hữu hình khác			223,053,214,029		36,128,885,000		8,902,543,952		250,279,555,077
II	**TSCĐ vô hình**			-		-				-
2.1	Quyền sử dụng đất			-		-				-
2.2	Phần mềm máy tính			-		-				-
	Cộng			223,456,404,029		36,253,795,000		8,902,543,952		250,807,655,077

Ngày 27 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám Đốc
NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG	LÝ HẠNH PHÚC	NGUYỄN VĂN LÒNG

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRONG NĂM

1. Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương

Số lao động bình quân có mặt đến ngày 31/12:

- Số CBVC : 42 người
  - + Số biên chế: 17 người
  - + Số Hợp đồng: 25 người
- Số NVQL: 196 người
  - + Số Hợp đồng: 57 người
  - + Số HĐ lao động khoán: 106 người

Số lao động tăng, giảm trong năm:

- Số CBVC :

Tăng:
- + Số biên chế: 0 người
- + Số Hợp đồng: 13 người

Giảm:
- + Số biên chế: 02 người
- + Số Hợp đồng: 0 người

- Số NVQL:

Tăng:
- + Số Hợp đồng: 08 người
- + Số HĐ lao động khoán 0 người

Giảm:
- + Số Hợp đồng 10 người
- + Số HĐ lao động khoán 54 người

Tổng quỹ lương thực hiện cả năm: 4.775.268.072 đồng

- Tổng quỹ lương CBVC: **1.503.252.700** đồng
  - + Lương biên chế: 749.519.500 đồng
  - + Lương hợp đồng: 753.733.200 đồng
- Tổng quỹ lương và tiền công NVQL: **3.272.015.372** đồng
  - + Hợp đồng 1.889.277.463 đồng (lương và PC thực chi)
  - + HĐ lao động khoán: 1.382.737.909 đồng (tiền công và phụ cấp thực chi)

Tiền lương bình quân:

- CBNV biên chế/tháng: 4.776.350 đồng (lương và lương tăng thêm)
- CBNV Hợp đồng/tháng: 2.916.230 đồng (lương và lương tăng thêm)
- NVQL Hợp đồng/tháng: 2.915.552 đồng (lương và phụ cấp)
- NVQL HĐ lao động khoán/tháng: 805.791 đồng (tiền công và phụ cấp DTBH,..)

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản

Quản lý khai thác, sửa chữa, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng.... các trạm cấp nước do Trung tâm quản lý.

Cung cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh với các chi phí chủ yếu như: nguyên vật liệu, hóa chất, tiền điện, nhân công, chi phí sửa chữa nhỏ, ...

Lắp đặt đồng hồ mới và phát triển tuyến ống nhánh giá lắp đặt do trung tâm quy định.

Làm chủ đầu tư các trạm cấp nước xây mới, cải tạo, nâng cấp, nguồn vốn do NSNN cấp hàng năm.

Thực hiện các lớp tuyên truyền, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người dân nông thôn về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
A	B	C	1	2
I.	**Tiền**	**01**	**854,954,652**	**1,316,541,939**
	- Tiền mặt tồn quỹ	02	389,279,212	679,798,947
	- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	03	465,675,440	636,742,992
II.	**Vật tư tồn kho**	**11**	**2,295,828,149**	**2,154,836,006**
	- Nguyên vật liệu		2,295,828,149	2,154,836,006
III.	**Nợ phải thu**	**21**	**3,334,647,556**	**2,887,923,743**
	- Phải thu khách hàng		2,998,119,075	2,809,033,683
	- Phải thu khác		95,085,981	22,560,712
	- Tạm ứng		241,442,500	56,329,348
IV.	**Nợ phải trả**	**31**	**4,627,697,157**	**5,482,746,349**
	- Phải trả cho người bán		382,260,000	550,864,480
	- Người mua trả tiền trước		-	-
	- Chi phí phải trả		-	-
	- Phải trả khác		3,276,098,028	3,989,069,600
	- Phải trả tạm ứng			
	- Các khoản phải nộp theo lương		-	-
	- Các khoản phải nộp nhà nước		264,327,703	260,633,251
	- Phải trả công chức, viên chức		705,011,426	682,179,018

III. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC QUỸ

STT	Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ khen thưởng phúc lợi
A	B	1	2	3	4
1	Số dư đầu năm	-	8,126,888	1,074,198,537	94,535,242
2	Số tăng trong năm	-	7,735,866	78,590,774	557,881,850
3	Số giảm trong năm	-	-	(1,034,690,730)	(626,860,960)
4	Số dư cuối năm	-	15,862,754	118,098,581	25,556,132

IV.TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỘP NGÂN SÁCH VÀ NỘP CẤP TRÊN

STT	Chỉ tiêu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
A	B	1	2	3
I	**Nộp ngân sách**	**2,341,083,961**	**2,080,450,710**	**260,633,251**
	- Thuế giá trị gia tăng	1,269,158,965	1,269,158,965	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	278,209,830	110,131,984	168,077,846
	- Các khoản phí, lệ phí	347,666,906	294,364,401	53,302,505
	- Các loại thuế khác	446,048,260	406,795,360	39,252,900
II	**Nộp cấp trên**	-	-	-
	Cộng	**2,341,083,961**	**2,080,450,710**	**260,633,251**

V. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét:

Với số lượng các hệ cấp nước, lượng nước tiêu thụ và số lượng lắp đặt đồng hồ như hiện nay là chưa phát huy hết công suất của các hệ cấp nước.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, nâng cao tinh thần trách nhiệm của nhân viên quản lý các trạm cấp nước cũng như nhân viên quản lý theo cụm, để đảm bảo trạm cấp nước liên tục cho người dân sử dụng.

Một số trạm cấp nước hoạt động đã lâu, nay xuống cấp như: thiết bị hư hỏng, tháp nước, hàng rào, rỉ sét, vật liệu lọc không được thay thế, sửa chữa kịp thời, ảnh hưởng đến chất lượng nước, chất lượng dịch vụ...

Với mức thu chi như hiện tại thì không có kinh phí sửa chữa, thay thế các thiết bị đã hư hỏng, nên việc khắc phục các vấn đề trên gặp nhiều khó khăn.

Chưa được sự hợp tác chặt chẽ của chính quyền địa phương và chưa hiểu được quan điểm phục vụ dẫn đến giải quyết công việc không nhịp nhàng, thiếu thống nhất, công việc tồn động kéo dài làm phát sinh chi phí.

2. Kiến nghị:

Để khắc phục được những tình trạng trên, đồng thời đạt được mục tiêu của tỉnh đề ra về tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch cần thể hiện được một số vấn đề sau:

Tăng cường sự phối hợp của các ngành, các cấp và xã hội:

- Đối với chính quyền địa phương:

+ Cần có chung quan điểm phục vụ cho nhân viên tại địa phương vì công tác phúc lợi công ích chứ không phải kinh doanh.

+ Giáo dục ý thức trách nhiệm của người dân trong bảo quản và sử dụng công trình.

+ Cần phối hợp và thông báo cho Trung tâm khi tiến hành thi công các công trình khác ảnh hưởng tới công trình cấp nước hiện hữu.

- Đối với các ngành, các cấp:

+ Phối hợp với địa phương và Trung tâm nước sạch khi xây dựng các công trình gây ảnh hưởng đến công trình cấp nước.

+ Tạo mọi điều kiện cho Trung tâm nước sạch về mặt pháp lý, các thủ tục để Trung tâm phục vụ cung cấp nước ngày càng chất lượng.

Cải tiến phương pháp quản lý:

Cần khắc phục các hệ cấp nước bị hư hỏng do sáng cạp, các công trình cải tạo kinh, rạch... Cần có biện pháp cụ thể như: phối hợp với chính quyền địa phương xác định xem ai làm hư, kinh phí sửa chữa, khắc phục lấy từ đâu...hoặc chủ đầu tư của công trình đó phải có kinh phí hỗ trợ Trung tâm di dời, sửa chữa khắc phục sự cố.

Nâng cao chất lượng nước theo tiêu chuẩn quy định để tăng tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch.

Kiểm tra nhân viên quản lý các hệ cấp nước cách sử dụng hóa chất xử lý nước cho phù hợp, đúng định mức tránh trường hợp sử dụng sai, dẫn đến thất thoát, hao hụt, lãng phí.

Khắc phục kịp thời khi có sự cố, người dân phản ánh. Hỗ trợ nhân viên quản lý các trạm cấp nước về kỹ thuật vận hành các trạm cấp nước.

Tăng cường công tác kiểm tra các trạm cấp nước chậm trễ quyết toán. Công việc này cần phải duy trì liên tục, phối hợp chặt chẽ giữa các phòng trong Trung tâm. Vì đa phần là đất hiến nên nhân viên quản lý các trạm cấp nước có tư tưởng ỉ lại, nên khi thu tiền sử dụng nước hay tiền lắp đồng hồ không mang nộp, mà nghĩ đó là tiền của mình và tự tiện chiếm dụng.

Cán bộ phòng quản lý khai thác cần có biện pháp cụ thể để quản lý hiệu quả hơn, tổng hợp được tình hình nơi mình quản lý, phản ảnh đúng tình hình tại địa bàn để Lãnh đạo phòng cũng như lãnh đạo Trung tâm biết xử lý kịp thời. Mặt khác nhân viên quản lý địa bàn cần có tầm nhìn xa hơn như các công trình trên địa bàn mình quản lý chuẩn bị thi công xem có ảnh hưởng đến các trạm cấp nước không. Đừng để các công trình làm xong mới đi liên hệ giải quyết như thời gian qua.Từ đó không chủ động, lúng túng dẫn đến trì truệ khó khắc phục hoặc không có ai đứng ra chịu trách nhiệm.

Do giá điện, hóa chất, nhân công, nguyên vật liệu ... dùng trong việc khai thác nước tăng và số lượng cán bộ tăng làm ảnh hưởng nhiều đến chi phí hoạt động của Trung tâm.

Cần nêu cao tinh thân trách nhiệm của phòng quản lý khai thác nước, đây là điều rất quan trọng liên quan đến tình hình thu chi của Trung tâm. Với công tác quản lý như thời gian qua thì rất khó có sự phát triển mang tính chất bền vững. Lãnh đạo cần quan tâm và có hướng chỉ đạo chi thích hợp.

Nhân viên quản lý cụm cũng như nhân viên quản lý các trạm cấp nước cần nghiên cứu đề xuất với Lãnh đạo việc phát triển tuyến ống nhánh vừa phát huy hiệu quả công trình, tăng số lượng người dân lắp đồng hồ cũng như tăng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch.

Lãnh đạo Trung tâm cần có biện pháp mạnh đối với những hộ dân, cơ quan ban ngành sử dụng nước không trả tiền hoặc thiếu tiền đồng hồ quá lâu đề nghị phối hợp với chính quyền địa phương, căn cứ trên hợp đồng đã ký, ngưng cung cấp nước...

Ngày 27 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG	LÝ HẠNH PHÚC	NGUYỄN VĂN LÒNG

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG T.D.K AUDITING AND VALUATION CO.,LTD

* **Trụ sở chính:**
  Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

* **Chi nhánh Miền Nam (TP.HCM)**
  C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp,TP. Hồ Chí Minh

* **Chi nhánh Miền Trung (Đà Nẵng)**
  Số 42 Trần Tống , Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

* **Chi nhánh Miền Bắc**
  Số 6 Ngõ 92 Phố Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

* **Chi nhánh Hà Nội**
  Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội

* **Chi nhánh Đông Bắc**
  Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn

* **Chi nhánh Đồng Nai**
  E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

* **VPĐD Hà Nội**
  Số 41, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

* **VPĐD Hà Đông**
  Khu biệt thự liền kề C22-TT7, Phường Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

* **VPĐD Ba Vì**
  Thôn 7, Xã Ba Trại, Huyện Ba Vì, TP. Hà Nội

* **VPĐD Hưng Yên**
  Số 96 Vũ Trọng Phụng, Phường Lê Lợi, TP. Hưng Yên, T. Hưng Yên

* **VPĐD Bắc Giang**
  Số 312 Giáp Hải, Xã Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, T. Bắc Giang

* **VPĐD Cao Bằng**
  Số 022, Tổ 5, Phường Sông Bằng, TP. Cao Bằng, T. Cao Bằng

* **VPĐD Thái Bình**
  Số 95 Doãn Khuê, Phường Phú Khánh, TP. Thái Bình, T. Thái Bình

* **VPĐD Lạng Sơn**
  Số 32 Nguyễn Tri Phương, Phường Đông Kinh, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn

* **VPĐD Vĩnh Phúc**
  Số 35 Khu đô thị mới Hà Tiên, Xã Định Trung, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

* **VPĐD Quảng Nam**
  Số 44 Trương Chí Cương, Phường Hòa Thuận, TP. Tam Kỳ, T. Quảng Nam

* **VPĐD Quảng Bình**
  Số 243 Quang Trung, Phường Phú Hải, TP. Đồng Hới, T. Quảng Bình

* **VPĐD Hà Tĩnh**
  Số 18 Đặng Dung, Phường Nam Hà, TP. Hà Tĩnh,T. Hà Tĩnh

* **VPĐD Cà Mau**
  Số 43B Chung Thành Châu, Khóm 4, Phường 5, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau